

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Cung Tố Lan	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Bà Vũ Quỳnh Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Thu Thủy	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 8 năm 2023

Số: 164/2023/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Thị Vinh

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:

1678-2023-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.095.636.458	85.864.731.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	292.782.381	3.112.082.221
1. Tiền	111		292.782.381	2.112.082.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.085.258.000	41.510.682.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	35.085.258.000	41.510.682.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.710.861.750	35.233.422.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	29.642.502.429	33.658.802.444
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.068.359.321	1.574.620.257
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	6.006.734.327	6.008.544.412
1. Hàng tồn kho	141		6.006.734.327	6.008.544.412
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.770.353.870	37.169.074.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.132.716.301	22.902.007.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	22.132.716.301	22.902.007.597
Nguyên giá	222		48.704.229.336	48.704.229.336
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.571.513.035)	(25.802.221.739)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.637.637.569	14.267.066.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	13.637.637.569	14.267.066.999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.865.990.328	123.033.805.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.686.553.401	32.886.188.893
I. Nợ ngắn hạn	310		17.686.553.401	32.886.188.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	17.171.134.440	31.840.741.675
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.6	235.910.657	584.180.576
3. Phải trả người lao động	314		127.308.304	246.066.834
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.000.000	78.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		28.200.000	31.199.808
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.000.000	106.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.179.436.927	90.147.617.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9	90.179.436.927	90.147.617.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88.485.000.000	88.485.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.485.000.000	88.485.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		386.400.000	386.400.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.308.036.927	1.276.217.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.276.217.037	715.882.687
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.819.890	560.334.350
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.865.990.328	123.033.805.930



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 8 năm 2023

Đỗ Thị Thường
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	15.260.985.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		15.260.985.000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	14.681.318.196	563.225.202
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và dịch vụ	20		579.666.804	(563.225.202)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.502.725.993	1.057.769.311
7. Chi phí tài chính	22		4.800	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	1.908.833.586	1.911.808.638
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		173.554.411	(1.417.264.529)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	11.500.000
13. (Lỗ) khác	40		-	(11.500.000)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		173.554.411	(1.428.764.529)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.5	141.734.521	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.819.890	(1.428.764.529)
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.9.4	4	(161)
19. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	70	4.9.4	4	(161)



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 8 năm 2023

Đỗ Thị Thường
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	5.5	173.554.411	(1.428.764.529)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.6	769.291.296	797.398.302
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(1.502.725.993)	(1.057.769.311)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(559.880.286)	(1.689.135.538)
- Giảm các khoản phải thu	09		3.999.800.015	14.833.598.102
- Giảm hàng tồn kho	10		1.810.085	-
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(15.053.715.318)	(13.844.874.210)
- Giảm chi phí trả trước	12		629.429.430	629.429.430
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.5	(287.654.695)	(111.045.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.270.210.769)	(182.027.454)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(525.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		(26.585.258.000)	(32.510.682.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.010.682.000	28.044.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.025.486.929	745.946.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.450.910.929	(4.245.735.800)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(2.819.299.840)	(4.427.763.254)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	3.112.082.221	5.831.138.929
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	292.782.381	1.403.375.675



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 8 năm 2023

Đỗ Thị Thường
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8788718031 ngày 28/5/2004 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2300244882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 28/5/2004. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi gần nhất lần thứ 06 ngày 26/01/2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 09 ngày 26/4/2023.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất lần lượt là 88.485.000.000 VND (tương đương 4.077.650 USD) và 88.485.000.000 VND.

Thời gian hoạt động của dự án kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 28/5/2004) là 30 năm.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 05 người (tại ngày 01/01/2023 là 06 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại các thiết bị điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ cuối năm 2019, Công ty đã dừng hoạt động của dây chuyền sản xuất công tơ. Do đó, các tài sản cố định của Công ty trên dây chuyền này đã không còn sử dụng từ thời điểm đó. Đồng thời, một lượng giá trị hàng tồn kho của Công ty được mua từ năm 2019 cũng chưa sử dụng. Công ty đang trong quá trình thỏa thuận với khách hàng về việc bán các mặt hàng này trong 06 tháng cuối năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc sẽ xem xét, đánh giá lại giá trị của các hàng tồn kho tồn đọng và thực hiện trích lập dự phòng hàng tồn kho theo quy định (nếu có).

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 29
Máy móc, thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	10
Tài sản cố định khác	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách).

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") của các hàng hóa do Công ty cung cấp theo các mức như sau:

- Bán các thiết bị điện (tủ điện, máy cắt, ...) 10%
- Bán các sản phẩm bằng đồng (dây đồng, ..) và các thiết bị khác 10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	67.406.251	138.536.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	225.376.130	1.973.546.043
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	292.782.381	3.112.082.221

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2023 1.000 VND		Tại ngày 01/01/2023 1.000 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh (i)	16.500.000	16.500.000	26.000.000	26.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (ii)	18.585.258	18.585.258	15.510.682	15.510.682
Cộng	35.085.258	35.085.258	41.510.682	41.510.682

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với lãi suất từ 5,2 - 7,2%/năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm với lãi suất từ 7,7 - 9,8%/năm.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Các khoản phải thu bên thứ ba	29.642.502.429	33.658.802.444
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	24.425.370.530	7.638.287.030
Công ty Cổ phần Điện công nghiệp Hà Nội	5.217.131.899	26.020.515.414
Cộng	29.642.502.429	33.658.802.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.960.773.738	3.961.973.823
Công cụ, dụng cụ	62.577.476	63.187.476
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.146.398	52.146.398
Thành phẩm	1.931.236.715	1.931.236.715
Cộng	6.006.734.327	6.008.544.412

Hàng tồn kho của Công ty là công tơ điện và các vật tư thiết bị điện khác. Từ cuối năm 2019, Công ty đã dừng hoạt động của dây chuyền sản xuất công tơ. Do đó, một lượng giá trị hàng tồn kho của Công ty được mua từ năm 2019 chưa được sử dụng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng và đánh giá các mặt hàng trên đều được bảo quản tốt, đảm bảo chất lượng sử dụng và không bị suy giảm về mặt giá trị. Công ty đang trong quá trình thỏa thuận với khách hàng về việc bán các mặt hàng này trong 6 tháng cuối năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

KCN Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	38.523.323.644	8.202.544.740	1.853.916.364	53.363.636	71.080.952	48.704.229.336
Tại ngày 30/6/2023	38.523.323.644	8.202.544.740	1.853.916.364	53.363.636	71.080.952	48.704.229.336
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	15.981.905.477	8.175.555.310	1.520.316.364	53.363.636	71.080.952	25.802.221.739
Khấu hao (i)	711.312.220	7.661.076	50.318.000	-	-	769.291.296
Tại ngày 30/6/2023	16.693.217.697	8.183.216.386	1.570.634.364	53.363.636	71.080.952	26.571.513.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	22.541.418.167	26.989.430	333.600.000	-	-	22.902.007.597
Tại ngày 30/6/2023	21.830.105.947	19.328.354	283.282.000	-	-	22.132.716.301

Tại ngày 30/6/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.027.705.692 VND (tại ngày 01/01/2023 là 9.027.705.692 VND).

Công ty đã dừng hoạt động của dây chuyền sản xuất công tơ từ cuối năm 2019, do đó các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đã tạm dừng từ cuối năm 2019. Giá trị khấu hao của các tài sản này trong 06 tháng đầu năm 2023 là 535.118.196 VND (năm 2022 là 1.117.081.410 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2023	
	Số dư	VND	Tăng	Khấu trừ	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-		1.431.922.364	1.431.922.364	-	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	296.525.881			-	94.176.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	287.654.695			-	141.734.521
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	283.152.000		-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.247.280		-	-
Cộng	-	584.180.576	2.306.502.220	1.958.232.301	-	235.910.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Giá trị quyền sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật (i)	13.637.637.569	14.267.066.999
Cộng	13.637.637.569	14.267.066.999

(i) Đây là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật liên quan đến các lô đất với tổng diện tích 23.596m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh ngày 02/7/2020 tại KCN Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, ghi nhận theo các Chứng thư thẩm định giá ngày 12/12/2012 và 15/3/2013 do Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện. Theo đó, nguyên giá của khoản mục này là 24.493.652.462 VND được phân bổ trong vòng 30 năm đến hết ngày 28/5/2034 (ngày hết hạn sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

4.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán bên thứ ba	17.171.134.440	31.840.741.675
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	1.610.314.440	22.010.314.440
Chint Electrics (Hong Kong) Limited	-	9.830.427.235
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoàng Kim	15.560.820.000	-
Cộng	17.171.134.440	31.840.741.675

4.9 Vốn chủ sở hữu

4.9.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND		Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	88.485.000.000	386.400.000	821.882.687		89.693.282.687
Lãi trong năm	-	-	560.334.350		560.334.350
Chia các quỹ	-	-	(106.000.000)		(106.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	88.485.000.000	386.400.000	1.276.217.037		90.147.617.037
Tại ngày 01/01/2023	88.485.000.000	386.400.000	1.276.217.037		90.147.617.037
Lãi trong kỳ	-	-	31.819.890		31.819.890
Tại ngày 30/6/2023	88.485.000.000	386.400.000	1.308.036.927		90.179.436.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.9.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN NPC)	23.236.160	26,26	23.236.160	26,26	23.236.160	26,26
Trần Thị Thu Thủy	31.834.180	35,98	31.834.180	35,98	31.834.180	35,98
Nguyễn Thị Phương	23.236.160	26,26	23.236.160	26,26	23.236.160	26,26
Các cổ đông khác	10.178.500	11,50	10.178.500	11,50	10.178.500	11,50
Cộng	88.485.000	100	88.485.000	100	88.485.000	100

4.9.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.848.500	8.848.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.848.500	8.848.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.848.500	8.848.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.848.500	8.848.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.848.500	8.848.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.9.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.819.890	(1.428.764.529)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.848.500	8.848.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	4	(161)

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
1. Ngoại tệ các loại - USD	200	48.871,52

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.260.985.000	-
Cộng	15.260.985.000	-

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán (i)	14.681.318.196	563.225.202
Cộng	14.681.318.196	563.225.202

(i) Trong đó, chi phí khấu hao của các tài sản đã dừng hoạt động tại dây chuyền sản xuất công ty trong 06 tháng đầu năm 2023 là 535.118.196 VND (chi phí khấu hao của các tài sản này trong 06 tháng đầu năm 2022 là 563.225.202 VND).

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.502.725.993	1.057.769.311
Cộng	1.502.725.993	1.057.769.311



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	442.952.042	556.506.248
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	6.260.000	21.147.964
Chi phí khấu hao tài sản	234.173.100	234.173.100
Thuế và các khoản lệ phí	32.414.041	15.535.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.680.800	378.056.400
Chi phí khác bằng tiền	795.353.603	706.389.646
Cộng	1.908.833.586	1.911.808.638

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	173.554.411	(1.428.764.529)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	535.118.196	574.725.202
Chi phí không được trừ	-	11.500.000
Chi phí khấu hao của TSCĐ không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (i)	535.118.196	563.225.202
Lợi nhuận/(lỗ) sau điều chỉnh	708.672.607	(854.039.327)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	708.672.607	(854.039.327)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	141.734.521	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	141.734.521	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	287.654.695	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(287.654.695)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	141.734.521	-

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.5 "Tài sản cố định hữu hình".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nhân công	442.952.042	556.506.248
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	6.260.000	21.147.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	769.291.296	797.398.302
Thuế và các khoản lệ phí	32.414.041	15.535.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.680.800	378.056.400
Chi phí khác bằng tiền	795.353.603	706.389.646
Cộng	2.443.951.782	2.475.033.840

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin quan trọng khác

Trong năm 2023, EVN NPC đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Bà Trần Thị Thu Thủy	78.000.000	103.484.638
Cộng	78.000.000	103.484.638

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ do Công ty tự lập



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 8 năm 2023

Đỗ Thị Thường
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường
Người lập

